

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đặng Xuân Cừ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/6/2013)
Ông Nguyễn Đình Tùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29/5/2013)
Ông Lê Văn Kim	Ủy viên	
Ông Trần Chí Dũng	Ủy viên	
Ông Đoàn Minh Phú	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 29/5/2013)
Ông Phạm Hồng Quang	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16/4/2013)
Ông Đinh Ngọc Chung	Ủy viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Hoa	Thành viên
Bà Vũ Thị Nguyệt Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Văn Kim	Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Chung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thái	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 được soát xét bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Văn Kim
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Số. /2013/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT

V/v: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông của
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 30/6/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Hoàng Thị Vinh

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề:
1678-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.559.184.710	116.848.149.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	39.459.456.855	34.294.346.747
1. Tiền	111		10.459.456.855	18.294.346.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.286.038.923	57.870.377.091
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	40.663.933.924	38.870.153.590
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	11.536.930.831	21.524.334.933
3. Các khoản phải thu khác	135		347.445.801	23.154.901
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(1.262.271.633)	(2.547.266.333)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	12.897.072.967	23.682.015.836
1. Hàng tồn kho	141		12.897.072.967	23.682.015.836
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		916.615.965	1.001.410.323
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	114.066.223
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		14.864.615	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		901.751.350	887.344.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.337.159.745	10.516.213.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.258.893.073	9.970.282.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	9.258.893.073	9.970.282.255
Nguyên giá	222		20.443.631.333	20.431.094.969
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.184.738.260)	(10.460.812.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		87.477.500	87.477.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.477.500)	(87.477.500)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		78.266.672	545.931.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		78.266.672	545.931.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.896.344.455	127.364.363.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.385.425.937	84.490.745.340
I. Nợ ngắn hạn	310		75.385.425.937	84.466.985.340
1. Phải trả người bán	312	4.6	25.522.563.101	22.449.234.617
2. Người mua trả tiền trước	313	4.7	32.634.262.638	48.591.189.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.8	441.561.525	3.287.175.209
4. Phải trả người lao động	315		3.335.607.569	4.077.892.894
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.9	11.092.543.600	3.387.460.767
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.698.080.571	1.706.525.191
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		660.806.933	967.506.933
II. Nợ dài hạn	330		-	23.760.000
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	23.760.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.10	38.510.918.518	42.873.618.173
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.510.918.518	42.873.618.173
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.914.680.513	10.277.380.168
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.896.344.455	127.364.363.513

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại			
- USD	6.1	109.259,99	38.769,06
- EUR	6.1	59.890,90	1.683,37

Lê Văn Kim
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Đình Thái
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	177.685.344.720	192.633.147.788
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	177.685.344.720	192.633.147.788
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	157.746.834.198	167.542.942.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.938.510.522	25.090.204.841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.905.746.165	4.027.320.889
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.218.486.255	3.665.038.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	164.957.263
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	4.255.409.141	4.201.026.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	11.706.423.762	13.841.138.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.663.937.529	7.410.322.034
11. Thu nhập khác	31		83.600.000	2.968
12. Chi phí khác	32		106.172.000	78.010.100
13. Lợi nhuận khác	40		(22.572.000)	(78.007.132)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.641.365.529	7.332.314.902
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.180.002.375	1.857.991.282
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.461.363.154	5.474.323.620
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.10.4	1.335	2.111

Lê Văn Kim
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.641.365.529	7.332.314.902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.5	723.925.546	769.452.600
- Các khoản dự phòng	03		(1.284.994.700)	(663.795.720)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(23.224.644)	(255.472.767)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(690.469.160)	(455.038.629)
- Chi phí lãi vay	06		-	164.957.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		3.366.602.571	6.892.417.649
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		7.687.658.739	(16.997.239.105)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		10.784.942.869	(15.293.307.029)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(6.803.643.793)	(8.619.474.472)
- Giảm chi phí trả trước	12		581.730.812	483.404.597
- Lãi tiền vay đã trả	13		-	(164.957.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.424.961.844)	(3.614.874.821)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.778.910.340)	(16.922.604.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.413.419.014	(54.236.634.932)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.536.364)	(71.746.364)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		690.469.160	455.038.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		677.932.796	383.292.265
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	65.407.357.785
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(24.973.749.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	40.433.608.785
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		5.091.351.810	(13.419.733.882)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	34.294.346.747	37.183.120.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		73.758.298	(99.650.226)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	39.459.456.855	23.663.735.950

Lê Văn Kim
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Đình Thái
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không ("Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 5 lần như sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần 1	Ngày 18/5/2006
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần 2	Ngày 15/8/2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần 3	Ngày 01/7/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần 4	Ngày 05/10/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần 5	Ngày 07/7/2011

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 07/7/2011, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31% vốn.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy Chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lao động làm việc tại Công ty ngày 30/6/2013 là 115 người (Tại ngày 30/6/2012 là 114 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và giảm giá trị phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo công văn số 1469/TCTHK-TCKT ngày 01/07/2013 của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam về việc quy định trích khấu hao tài sản cố định, các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng sẽ được chuyển sang theo dõi, quản lý dưới dạng công cụ dụng cụ từ ngày 01/7/2013. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

3.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức hàng năm được công bố và chi trả trong năm kế tiếp sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt thông qua.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra tại ngày 30/6/2013 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

3.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích các quỹ và thù lao cho các bộ phận không điều hành trực tiếp cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- | | |
|--|-----|
| - Dịch vụ ủy thác nhập khẩu: | 10% |
| - Dịch vụ vận chuyển quốc tế: | 0% |
| - Dịch vụ vận chuyển nội địa: | 10% |
| - Dịch vụ cho thuê nhà: | 10% |
| - Các hàng hóa và dịch vụ khác: | 10% |
| - Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT. | |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	332.432.438	164.887.493
Tiền gửi ngân hàng	10.127.024.417	18.129.459.254
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	39.459.456.855	34.294.346.747

4.2 Phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	40.663.933.924	38.870.153.590
Phải thu từ các bên liên quan	21.524.057.149	32.425.911.261
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	13.625.829.094	31.777.211.089
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	7.898.228.055	648.700.172
Các khoản phải thu bên thứ ba	19.139.876.775	6.444.242.329
Công ty CP XNK Thiết bị Mỏ Hàn Việt	1.138.000.000	1.345.108.000
Tổng Công ty Thành Thắng	-	867.500.000
Công ty TNHH Honda Việt Nam	825.462.003	728.204.714
Công ty TNHH MTV Trục thắng Miền Bắc	4.830.036.814	-
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	2.058.949.165	-
Công ty TNHH Hành tinh xanh	3.228.000.000	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	1.261.575.744	-
Các khách hàng khác	5.797.853.049	3.503.429.615
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.262.271.633)	(2.547.266.333)
Cộng	39.401.662.291	36.322.887.257

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Các khoản ứng trước cho bên thứ ba	11.536.930.831	21.524.334.933
Hãng Mart - USA	1.286.557.566	2.547.266.333
Công ty TNHH Quản trị Đầu tư B&T	3.558.059.256	-
Công ty TNHH TLD Asia	2.494.457.706	1.299.473.700
Công ty TNHH Shanghai Cartoo Gse	2.920.296.400	5.218.358.460
Công ty TNHH Boardvale Trade - Nga	275.170.350	10.934.728.560
Các nhà cung cấp khác	1.002.389.553	1.524.507.880
Cộng	11.536.930.831	21.524.334.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Hàng hoá	8.739.377.832	9.187.574.294
Hàng gửi đi bán	4.157.695.135	14.494.441.542
Giá gốc hàng tồn kho	12.897.072.967	23.682.015.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	12.897.072.967	23.682.015.836

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	11.982.795.169	3.145.428.112	5.302.871.688	20.431.094.969
Mua sắm mới	-	-	12.536.364	12.536.364
Tại ngày 30/6/2013	11.982.795.169	3.145.428.112	5.315.408.052	20.443.631.333
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	5.438.701.573	1.313.931.684	3.708.179.457	10.460.812.714
Trích khấu hao	288.880.278	166.279.146	268.766.122	723.925.546
Tại ngày 30/6/2013	5.727.581.851	1.480.210.830	3.976.945.579	11.184.738.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2013	6.544.093.596	1.831.496.428	1.594.692.231	9.970.282.255
Tại ngày 30/6/2013	6.255.213.318	1.665.217.282	1.338.462.473	9.258.893.073

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 là 4.354.111.466 VND (Tại ngày 01/01/2013 là 4.354.111.466 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Phải trả người bán

	Tại ngày 30/6/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Phải trả bên liên quan	3.229.054.815	1.733.860.068
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.229.054.815	1.733.860.068
Phải trả bên thứ ba	22.293.508.286	20.715.374.549
Hãng TLD - Hồng Kông	85.892.642	2.180.913.000
Công ty ADB - Bỉ	-	1.712.635.777
Tập đoàn Gate	3.717.140.432	5.663.101.117
Công ty Cổ phần AVINTECH	4.291.244.226	3.063.504.490
Công ty DRIESEN - Hồng Kông	1.537.625.600	1.537.625.600
Công ty XINFA	-	2.501.114.000
Công ty TNHH DYNWINCH Industries	2.911.127.483	-
Công ty TNHH Flowco Asia Pacific	3.893.827.560	-
Các nhà cung cấp khác	5.856.650.343	4.056.480.565
Cộng	25.522.563.101	22.449.234.617

4.7 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/6/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Trả trước từ các bên liên quan	22.973.622.436	38.028.036.177
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	9.235.820.295	7.392.258.988
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay - VAECO	12.297.931.278	30.635.777.189
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.439.870.863	-
Trả trước từ bên thứ ba	9.660.640.202	10.563.153.552
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	2.560.256.402	1.913.538.000
Công ty Trực thăng Miền Nam	-	1.730.540.400
Khu di tích Chủ tịch HCM tại PCT	987.052.000	1.237.052.000
Công ty TNHH MTV Trực thăng Miền Bắc	409.869.600	4.973.676.040
Công ty DVHK SB Tân Sơn Nhất	3.914.214.000	-
Công ty ALS Thái Nguyên	1.400.000.000	-
Các khách hàng khác	389.248.200	708.347.112
Cộng	32.634.262.638	48.591.189.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/6/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	239.173.270	1.833.622.102
Thuế Xuất nhập khẩu	2.281.032	639.152.951
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	120.210.948	365.170.417
Thuế Thu nhập cá nhân	79.896.275	440.434.206
Các loại thuế khác	-	8.795.533
Cộng	441.561.525	3.287.175.209

4.9 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Tại ngày 30/6/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tạm thu tiền hàng và thuế nhập khẩu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải trả cổ tức năm 2012 (*)	7.778.220.000	-
Phải trả tiền thù lao HĐQT, BKS	51.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.323.600	187.460.767
Cộng	11.092.543.600	3.387.460.767

(*): Đây là khoản cổ tức năm 2012 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 2068/2013/NQ-HĐQT-XNK ngày 03/6/2013. Theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2012 là 30%/cổ phần (tương đương 3.000 VND/cổ phần); Thời gian chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là ngày 01/7/2013; Thời gian bắt đầu chi trả cổ tức từ ngày 01/8/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Vốn chủ sở hữu

4.10.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.139.043.858	39.735.281.863
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.259.687.294	10.259.687.294
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(6.222.576.000)	(6.222.576.000)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(820.774.984)	(820.774.984)
Tại ngày 31/12/2012	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	10.277.380.168	42.873.618.173
Tại ngày 01/01/2013	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	10.277.380.168	42.873.618.173
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.461.363.154	3.461.363.154
Chia cổ tức trong kỳ (*)	-	-	-	-	(7.778.220.000)	(7.778.220.000)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(39.000.000)	(39.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.842.809)	(6.842.809)
Tại ngày 30/6/2013	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	5.914.680.513	38.510.918.518

(*): Chia cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2013 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 2068/2013/NQ-HĐQT-
XNK ngày 03/6/2013. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.9 “Các khoản phải trả phải nộp khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)****4.10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh		Số vốn đã góp				
			Tại ngày 30/6/2013		Tại ngày 01/01/2013		
	Số tiền 1000 VND	%	Số cổ phần 1000 CP	Số tiền 1000 VND	Thặng dư vốn 1000 VND	Số cổ phần 1000 CP	Số tiền 1000 VND
TCT Hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	1.071	10.710.000	-	1.071,000	10.710.000
Các cổ đông khác	15.217.400	58,69	1.521,740	15.217.400	1.136.540	1.521,740	15.217.400
Cộng	25.927.400	100	2.592,74	25.927.400	1.136.540	2.592,74	25.927.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.10.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2013 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.592.740</i>	<i>2.592.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.592.740</i>	<i>2.592.740</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/CP	10.000	10.000

4.10.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế	3.461.363.154	5.474.323.620
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.335	2.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.685.344.720	192.633.147.788
Doanh thu bán hàng hóa	148.499.358.459	166.131.632.422
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	6.662.703.338	10.630.526.410
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	16.752.078.815	10.672.833.125
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	4.535.937.948	3.866.905.460
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	1.156.078.660	1.025.880.120
Doanh thu dịch vụ khác	79.187.500	305.370.251
Doanh thu thuần	177.685.344.720	192.633.147.788

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa	141.667.716.668	157.229.837.258
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	16.015.669.130	10.196.182.089
Giá vốn dịch vụ khác	63.448.400	116.923.600
Cộng	157.746.834.198	167.542.942.947

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	690.469.160	455.038.629
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.224.644	255.112.891
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.192.052.361	3.317.169.369
Cộng	1.905.746.165	4.027.320.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	-	164.957.263
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.218.486.255	3.500.081.113
Cộng	1.218.486.255	3.665.038.376

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên	4.240.582.913	4.030.009.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.826.228	41.097.786
Chi phí dự phòng phải trả	-	129.919.500
Cộng	4.255.409.141	4.201.026.757

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.927.433.061	6.758.414.320
Chi phí vật liệu văn phòng	438.381.351	400.269.470
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	119.749.043	144.865.047
Chi phí khấu hao tài sản	709.099.318	728.354.814
Chi phí dự phòng	(1.255.958.897)	(663.795.720)
Thuế và các khoản lệ phí	276.535.050	346.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.467.698.020	4.237.530.515
Chi phí khác bằng tiền	2.023.486.816	1.889.240.117
Cộng	11.706.423.762	13.841.138.563

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.641.365.529	7.332.314.902
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận	78.643.966	99.650.226
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	-	99.650.226
Chi phí không được giảm trừ	-	99.650.226
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	78.643.966	-
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền và phải thu</i>	<i>78.643.966</i>	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	4.720.009.495	7.431.965.128
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	4.720.009.495	7.431.965.128
Thuế suất (%)	25%	25%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	1.180.002.375	1.857.991.282
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	1.180.002.375	1.857.991.282
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	365.170.417	2.274.943.177
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.424.961.844)	(3.614.874.821)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	120.210.948	518.059.638
5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên	10.168.015.974	10.788.423.791
Chi phí vật liệu	142.106.098.019	157.630.106.728
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	119.749.043	144.865.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	723.925.546	769.452.600
Chi phí dự phòng	(1.255.958.897)	(663.795.720)
Thuế và các khoản lệ phí	276.535.050	346.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.546.815.550	14.433.712.604
Chi phí khác bằng tiền	2.023.486.816	2.136.083.217
Cộng	173.708.667.101	185.585.108.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12 “Công cụ tài chính”.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.459.456.855	34.294.346.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.011.379.725	38.893.308.491
Cộng	80.470.836.580	73.187.655.238
	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	36.615.106.701	25.836.695.384
Cộng	36.615.106.701	25.836.695.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.1 Các loại công cụ tài chính (Tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/6/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	109.259,99	38.769,06
Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán	USD	611.948,02	17.388,96
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	USD	(921.828,48)	(1.031.202,48)
Nợ phải trả tài chính khác	USD	-	-
Tài sản/nợ phải trả tài chính thuần	USD	(200.620,47)	(975.044,46)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	59.890,90	1.683,37
Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán	EUR	117.928,55	32.862,98
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	EUR	(49.334,20)	(142.469,31)
Tài sản/nợ phải trả tài chính thuần	EUR	128.485,25	(107.922,96)
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	GBP	(400,00)	-
Tài sản tài chính thuần	GBP	(400,00)	-

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.2 "Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 1,39 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và hiện tại, Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	25.836.695.384	-	25.836.695.384
Tại ngày 30/6/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	36.615.106.701	-	36.615.106.701

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty; Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty trực thuộc Tổng Công ty;

Trong kỳ, Công ty có số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	49.570.929.822	83.030.792.984
Doanh thu bán hàng hóa	29.077.867.311	63.794.916.338
Doanh thu ủy thác vận chuyển	16.443.264.270	10.518.833.125
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	3.614.970.535	7.853.653.644
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	355.640.206	712.714.682
Doanh thu khác	79.187.500	150.675.195
Công ty TNHH KT Máy bay VAECO	17.098.644.485	13.445.387.257
Doanh thu bán hàng hóa	13.925.818.182	10.538.381.000
Doanh thu ủy thác vận chuyển	163.360.000	154.000.000
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	3.009.466.303	2.753.006.257
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	393.976.000
Doanh thu bán hàng hóa	-	393.976.000
Cộng	66.669.574.307	130.986.972.012

Giao dịch chia cổ tức

Số dư với bên liên quan

- Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.2 “Phải thu của khách hàng”;
- Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.6 “Phải trả người bán”;
- Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.7 “Người mua trả tiền trước”; và
- Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.9 “Các khoản phải trả, phải nộp khác”.

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	612.270.187	557.041.025
Thù lao của Hội đồng Quản trị và BKS	91.000.000	93.000.000
Cộng	703.270.187	650.041.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Các cam kết quan trọng

Cam kết cung cấp trang thiết bị

Ngày 28/12/2008, Công ty ký hợp đồng số 213/HĐKT với Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung về việc cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống đèn hiệu hàng không đường CHC 35L-17R, 35R -17L và phần nguồn cho hệ thống đèn hiệu Cảng Hàng không Đà Nẵng có trị giá 1.825.068,51 EUR và 20.228.934.862 VND. Hợp đồng này kéo dài khoảng ba năm. Ngày 08/02/2012, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 09 ngày 08/11/2012 nhằm bổ sung hợp đồng số 213/HĐKT với giá trị điều chỉnh là 1.964.069,15 EUR và 21.374.343.807 VND.

Đến ngày 30/6/2013, Công ty đã thực hiện được khoảng 85% khối lượng công việc.

6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.9 “Các khoản phải trả phải nộp khác”, Công ty bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức năm 2012 từ ngày 01/8/2013. Tổng số tiền cổ tức phải chi trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 2068/2013/NQ-HĐQT-XNK ngày 03/6/2013 là 7.778.220.000 VND. Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013.

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là số liệu kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 được soát xét.

Lê Văn Kim
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm
Người lập